

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:145/2017/DS-PT
Ngày 26 - 7 - 2017
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên
tòa:*** Ông Võ Văn Nô - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2017 về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 107/2017/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lưu Thị M.T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp A, xã T.B, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn : Ông Cao M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp T, xã T.B, huyện C, tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Văn Thành C, sinh năm 1970 .

Địa chỉ: Ấp T, xã T.B, huyện C, tỉnh Đ.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T.A, xã T.B, huyện C, tỉnh Đ.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp T, xã T.B, huyện C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn chị Lưu Thị M.T ủy quyền cho anh Cao M trình bày:

Chị M.T và anh C trước đây là vợ chồng kết hôn năm 1993, sau do mâu thuẫn nhiều mặt trong đời sống nên anh C đã làm đơn xin ly hôn và được Tòa án giải quyết cho anh C, chị M.T ly hôn bằng quyết định số 02/2015/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2015 công nhận thuận tình ly hôn còn về phần tài sản chung các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết mà tự thỏa thuận phân chia nhưng đã không thỏa thuận được.

Theo chị M.T sau khi kết hôn về ở bên chồng chị M.T ngoài công việc nội trợ, lo chăm sóc các con, chị M.T cũng tham gia đóng góp vào phát triển kinh tế gia đình như chăn nuôi heo và nấu rượu, góp phần tạo ra thu nhập chung cho gia đình. Khi ly hôn chị M.T nhận nuôi 2 con chung chưa thành niên, anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.210.000 đồng, số tiền này không đủ để chị M.T lo sinh hoạt và chi phí học tập cho các con.

Nay chị M.T yêu cầu bà T, anh C chia tài sản sau khi ly hôn cho chị M.T vì có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình chồng trong thời gian chung sống hơn 20 năm. Chị M.T yêu cầu chia các tài sản như sau:

1. Tài sản là QSDĐ diện tích 9.885m² gồm đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất lúa thuộc các thửa 956, 574, 578 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã T.B, huyện C, tỉnh Đ, theo chị M.T xác định tổng giá trị 600.000.000 đồng.

2. Tài sản là căn nhà phụ diện tích khoảng 68,45m² khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men xây năm 2009 trên thửa 956, theo chị M.T xác định giá là 110.000.000 đồng.

3. Tài sản là 70 chỉ vàng 24k mà ông Nguyễn Ngọc Đ khi còn sống nhận cổ 05 công đất ruộng của ông Trần Văn T hiện ông T vẫn chưa chuộc.

Số tài sản trên là tài sản chung của gia đình được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa chị M.T và anh C. Do đó, chị M.T yêu cầu được chia 1/3 số tài sản và đồng ý nhận giá trị bằng tiền là 236.600.000 đồng (đối với tài sản là nhà và QSDĐ) và 23 chỉ vàng 24k (trong số vàng đã cổ đất của ông T). Sau này khi ông T chuộc đất lại thì giao vàng cho anh C, bà T nhận, chị M.T không yêu cầu nữa.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Các tài sản gồm nhà, đất và vàng cổ đất mà chị M.T yêu cầu chia toàn bộ đều là tài sản của bà T cùng chồng là ông Nguyễn Ngọc Đ tạo lập (ông Đ chết năm 2012), không phải tài sản riêng của vợ chồng chị M.T, anh C. Nay ông Đ đã chết thì số tài sản này thuộc quyền sở hữu của bà T. Hiện tại đối với căn nhà bà T đang ở cùng với anh C; đối với các thửa đất 956, 574, 578 bà T đang trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng; đối với phần 05 công đất cổ của ông T giá 70 chỉ vàng 24k, do ông T chưa chuộc nên bà T, anh C vẫn tiếp tục canh tác. Khi vợ chồng anh C, chị M.T ly hôn đã tự thỏa thuận phân chia tài sản xong.

Nên bà T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị Lưu Thị M.T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Văn Thành C trình bày:

Anh C thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung cũng như việc giải quyết ly hôn giữa anh với chị M.T như chị M.T trình bày. Tuy nhiên, về tài sản chung của vợ chồng khi giải quyết ly hôn thì giữa anh C với chị M.T đã có thỏa thuận phân chia xong. Cụ thể như sau: 01 chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Dream, anh C nhận xe và bồi tiền 4.500.000 đồng cho chị M.T; 05 chỉ vàng 24k anh giao cho chị M.T nhận hết; 02 sổ bảo hiểm nhân thọ chia mỗi người nhận tiền 01 sổ; 27 chỉ vàng 24k nhận cổ đất của ông T1 và ông L cũng thỏa thuận phân chia xong. Khi ly hôn anh C cũng tự nguyện cấp dưỡng nuôi 2 con chưa thành niên theo qui định pháp luật, hiện anh đang thực hiện cấp dưỡng hàng tháng.

Đối với các tài sản mà chị M.T yêu cầu chia là tài sản của bà T nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị M.T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Năm 1999 ông T có cổ 05 công đất ruộng cho ông Nguyễn Ngọc Đ (chồng bà T) với giá 70 chỉ vàng 24k, thời hạn cổ đến năm 2005 chuộc, trong trường hợp không chuộc thì bên ông Đ được tiếp tục sử dụng phần đất đã cổ. Việc hợp đồng cổ đất như trên hai bên có làm giấy tay. Do điều kiện khó khăn nên hiện nay ông T chưa chuộc lại đất, khi nào có vàng ông T trả cho bà T để chuộc đất. Đối với việc chị M.T tranh chấp với anh C, bà T đòi chia số vàng 70 chỉ 24k mà ông T nhận cổ đất thì ông T không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Bản án sơ thẩm 05/2017/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lưu Thị M.T.

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Văn Thành C liên đới chia cho chị M.T 1/3 giá trị tài sản đối với thửa đất số 574 và căn nhà số tiền tổng cộng 141.605.000 đồng và 23 chỉ vàng 24k có đất của ông Trần Văn T.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị M.T về việc yêu cầu chia 1/3 giá trị đối với thửa đất 956 và 578.

- Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của chị Lưu Thị M.T mà bà T, anh C chưa thi hành số tiền, vàng trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền và lãi suất cho vay bằng vàng bình quân của 3 tổ chức tín dụng trên địa bàn đối với số vàng tại thời điểm thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí: chị Lưu Thị M.T nộp 10.983.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M.T đã nộp 7.783.000 đồng theo biên lai thu số 00162 ngày 21/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Sau khi khấu trừ chị M.T còn nộp tiếp 3.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí xem xét, thẩm định và định giá số tiền 500.000 đồng, chị M.T tự nguyện chịu toàn bộ (đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 02/02/2017 bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án là không đồng ý chia tài sản cho chị M.T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự có mặt anh M, bà T, anh C khẳng định đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

Anh M đồng ý chị M.T thừa nhận khi về sống chung thì ông Đ, bà T đã có hơn 07 công đất ruộng. Chị M.T có công đóng góp để xây dựng tài sản chung, xác định chị M.T là thành viên của hộ gia đình nên không thay đổi yêu cầu chia tài sản của chị M.T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh C, bà T xuất trình thêm chứng cứ mua đất của bà Lê Thị C thửa đất 574 diện tích 4.700m² vào ngày 28/4/1993 (âl). Anh C, bà T không đồng ý chia tài sản lý do lời khai của chị M.T không đúng với thực tế, không đúng với công sức đóng góp của chị M.T vào tài sản chung gia đình; việc làm thu nhập của vợ chồng thì tự quản lý chi tiêu lo cho con chung anh C, chị M.T. Bà T là người chi xuất số tiền tiêu dùng hằng ngày của gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Về nội dung kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T; sửa bản án sơ thẩm là chỉ chia cho chị M.T giá trị $\frac{1}{4}$ trị giá căn nhà phụ xây dựng vào năm 2009 với số tiền là 36.484.287 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T đến để tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo qui định tại các điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Trước đây theo quan hệ hôn nhân giữa chị Lưu Thị M.T với anh Văn Thành C là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 06/9/1993. Chị M.T, anh C có 03 người con chung: Văn Thị T, sinh năm 1994; Văn Thị Q, sinh năm 2000; Văn Ngọc B, sinh năm 2007. Sau do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ năm 2013 đã ly thân đến tháng 4/2014 anh C làm đơn xin ly hôn và được Tòa án giải quyết theo Quyết định số 02/2015/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2015 công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Nội dung tự thỏa thuận chị M.T được quyền nuôi 02 con chưa thành niên là Q và B; anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chỉ thỏa thuận phân chia được các tài sản là động sản, còn đối với bất động sản gồm nhà, đất cùng 70 chỉ vàng 24k cổ đất không thỏa thuận được. Nay chị M.T yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

[3] Các tài sản mà chị M.T yêu cầu được chia và kháng cáo của bà T về việc phân chia, xét thấy:

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị M.T về việc yêu cầu chia $\frac{1}{3}$ giá trị đối với thửa đất 956 và 578 không được chấp nhận yêu cầu. Không có kháng cáo nên không xem xét giải quyết lại.

Đối với tài sản chị M.T được nhận phân chia bà T kháng cáo thì việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về lý do ly hôn, điều kiện nuôi con chung để phân chia tài sản cho chị M.T là không đúng quy định pháp luật, chưa phù hợp đúng với thực tế lý do chưa thu thập đầy đủ chứng cứ công việc, thu nhập

bình quân của mỗi người, công sức đóng góp của mỗi người, tài sản đã có tại thời điểm từ năm 1993 hình thành thời gian sau đó đến năm 2013 như sau:

Quá trình sống chung năm 1993-2012 anh C, chị M.T. Chị M.T cũng tham gia làm công việc nội trợ trong gia đình, chăm sóc nuôi dưỡng 03 người con. Cũng có đóng góp công sức tạo ra thu nhập chung cho gia đình từ nguồn thu nấu rượu bỏ mỗi bán và chăn nuôi heo, nuôi gà, vịt được bà T và anh C thừa nhận. Nhưng khi sống chung gia đình đã có quản lý tài sản riêng mà khi ly hôn đã tự thỏa thuận phân chia gồm:

- 01 chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Dream trị giá 9.000.000 đồng anh C nhận xe và thối tiền 4.500.000đ cho chị M.T;

- 05 chỉ vàng 24k chị M.T khai mua máy tính cho con và đóng học phí, anh C giao cho chị M.T nhận hết;

- 02 sổ bảo hiểm nhân thọ chia mỗi người 1 sổ. Chị M.T trình bày đóng được khoản 23.000.000đồng; chị M.T được chia và rút trước hạn hợp đồng được số tiền 11.000.000đồng. Anh C trình bày số tiền đóng được khoản 34.000.000đồng.

- 02 phần đất: Nhận cổ năm 2005 của ông Trần Văn T1 01 công đất x 07 chỉ vàng 24k cho thuê lại 20 gia lúa/ 1 năm và cổ đất ông Trương Văn L năm 2005 với 3 công giá 20 chỉ vàng 24k (cho thuê lại 60 gia lúa). Tổng cộng 27 chỉ vàng 24k cũng thỏa thuận phân chia xong.

Các tài sản chị M.T được phân chia 1/3, bà T kháng cáo không đồng ý gồm :

- Thửa 574 diện tích theo giấy 4.700m², qua đo đạc thực tế diện tích 3.984m² có nguồn gốc của hộ ông Nguyễn Ngọc Đ nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị C được cấp giấy chứng nhận năm 2000. Theo kết quả định giá là 70.000đ/1m² x 3.984m² = 278.880.000 đồng.

- Tài sản là 70 chỉ vàng 24k cổ đất của ông Trần Văn T hiện thời hạn cổ đã hết nhưng ông T chưa chuộc nên bà T, anh C vẫn đang tiếp tục sử dụng đất.

- Thửa 956 diện tích theo giấy 1.000m², đo đạc thực tế diện tích 856,7m² có nguồn gốc của hộ ông Nguyễn Ngọc Đ nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn S năm 1981. Trên thửa đất có 02 căn nhà gồm nhà chính và nhà phụ có tổng diện tích xây dựng 152,18m². Căn nhà xây phụ cất năm 2009, loại nhà ở riêng biệt một tầng trệt diện tích 99,71m² qua định giá là 145.937.151 đồng. Hiện căn nhà bà T, anh C đang quản lý, sử dụng.

Xét quá trình chung sống và tài sản chung hình thành của gia đình bà T thì ông Đ là cha đẻ anh C. Ông Đ sinh năm 1951 đến năm 2012 bị bệnh

chết; bà T sinh năm 1944. Ông Đ, bà T sống chung với nhau từ năm 1968. Năm 1993 anh C, chị M.T kết hôn về sống chung thì ông Đ là 44 tuổi, bà T là 49 tuổi. Về công việc từng người: Ông Đ lao động làm ruộng và may đồ góp sức cho gia đình. Bà T bán tiệm tạp hóa từ trước năm 1993 đến năm 2005. Chị M.T thừa nhận mọi khoản tiền thu nhập do bà T quản lý, lo chi tiêu gia đình. Chị M.T về năm 1994 thì chị đã sinh con, phải chăm sóc con, chị làm công việc hằng ngày nấu rượu, nuôi heo, nuôi gà, nuôi vịt; từ năm 2005 đến năm 2012 thì bà T giao chị M.T bán tiệm tạp hóa lấy lời 100.000đồng/ ngày đi chợ mua đồ ăn gia đình. Anh C làm thuê và làm ruộng chung của gia đình.

Về tài sản khi chị M.T về sống chung gia đình, bà T trình bày bán thửa đất 256 mua lại thửa 574 diện tích 4.700m² và thửa 578 của bà Lê Thị C nhưng do có tranh chấp nên đến năm 2000 mới sang tên được theo giấy chứng nhận. Qua thu thập chứng cứ bà T cung cấp hợp đồng chuyển nhượng đất giấy tay giữa bà C với ông Đ bà T vào ngày 28/4/1993 (âl) phù hợp với bà C trước đây xác nhận bán đất cho ông Đ, bà T theo tờ tường trình ngày 27/10/2014 và lời xác nhận của người làm chứng ông Trần Nghĩa H, ông Trần Văn B là người chứng kiến việc mua bán đất năm 1993. Bà T trình bày vàng cổ đất ông T thì được tích lũy từ trước là có căn cứ vì năm 1993 gia đình bà T canh tác với tổng cộng 07 công đất ruộng với 05 nhân khẩu thì không thể tích lũy được nhiều để đến năm 1999 ông Đ có đất của ông T là 70 chỉ vàng 24k. Cũng phù hợp với chị T cũng thừa nhận năm 1996 anh C làm ruộng với ông Đ gồm có 04 công đất nhà và 03 công đất mua thêm năm 1995-1996 đến năm 1999 có thêm 05 công đất của ông T. Do đó yêu cầu phân chia thửa đất 574 và 70 chỉ vàng 24k có đất là không phù hợp do tài sản hình thành trước khi chị M.T về sinh sống chung gia đình.

Căn nhà xây cất năm 2009, loại nhà ở riêng biệt một tầng trệt diện tích 99,71m² được định giá là 145.937.151 đồng. Hiện căn nhà bà T, anh C đang quản lý, sử dụng. Xét thấy tài sản đây là hình thành trong thời kỳ có công sức đóng góp chị M.T là đúng, nhưng việc phân chia làm ba phần là không chính xác vì khi này ông Đ còn sống nên phải chia phần ông Đ là 01 phần và chị M.T không phải thuộc hàng thừa kế tài sản của ông Đ nên tổng cộng là chia 04 phần, chị M.T được hưởng một phần $145.937.151đ / 4 = 36.484.287đ$ (lấy tròn số 36.484.200 đồng).

Do đó Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị M.T là chia cho chị M.T 1/4 giá trị căn nhà vì được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, đối với các tài sản khác không chấp nhận là đúng quy định pháp luật nên chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo bà T được chấp nhận sửa bản án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm 05/2017/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị M.T đối với bà Nguyễn Thị T và anh Văn Thành C.

- Buộc bà Nguyễn Thị T và anh Văn Thành C liên đới trả cho chị Lưu Thị M.T giá trị tài sản chung được chia số tiền 36.484.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Phần án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí sơ thẩm:

Chị Lưu Thị M.T nộp 1.824.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.783.000 đồng theo biên lai thu số 00162 ngày 21/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị M.T được nhận lại 5.959.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 11925 ngày 02/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Chi phí xem xét, thẩm định và định giá: Chị Lưu Thị M.T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 500.000 đồng; chị M.T đã nộp và chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đ;
- Tòa án huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm